Phap Cu Pali-Anh-Viet - 02

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 02

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm II

APPAMAADA VAGGA - HEEDFULNESS - PHẨM TINH CẦN

Appamaado amatapada.m pamaado maccuno pada.m

Appamattaa na miiyanti ye pamattaa yathaa mataa. -- 21

Heedfulness is the path to the deathless,

heedlessness is the path to death.

The heedful do not die;

the heedless are like unto the dead. -- 21

21. Tinh cần là đường sanh,

Buông lung là ngõ tử,

Tinh cần là bất tử,

Buông lung như thây ma!

Eta.m visesato ~natvaa appamaadamhi pa.n.ditaa

Appamaade pamodanti ariyaana.m gocare rataa. -- 22

Distinctly understanding this (difference),

the wise (intent) on heedfulness,

rejoice in heedfulness,

delighting in the realm of the Ariyas. -- 22

22. Hiểu rõ sai biệt ấy,

Người trí luôn tinh cần,

Hoan hỷ không phóng dật,

Vui thánh quả xuất trần.

Te jhaayino saatatikaa nicca.m da.lhaparakkamaa

The constantly meditative,

the ever steadfastly ones
realize the bond-free,
supreme Nibbaana . -- 23
23. Ai chuyên tập thiền định,
Quyết tâm tu vững vàng,
Giải thoát mọi trói buộc,
Chứng vô thượng Niết bàn.
U.t.thaanavato satimato sucikammassa nisammakaarino
-- 24
The glory of him who is energetic,
mindful pure in deed,
considerate, self-controlled, right-living,
and heedful steadily increases. -- 24
24. Ai nỗ lực, chánh niệm,
Trong sạch và nghiêm cần,
Tự chế, sống chân chánh,
Tiếng lành tăng trưởng dần.
U.t.thaanenappamaadena sa~n~namena damena ca
By sustained effort, earnestness,
discipline and self-control
let the wise man make for himself an island,
which no flood overwhelms. -- 25
25. Nhờ nhiệt tâm cố gắng,
Tự chế, sống nghiêm trang,
Người trí xây hòn đảo,
Nước lụt khó ngập tràn.
Pamaadamanuyu~njanti baalaa dummedhino janaa
The ignorant, foolish folk
indulge in heedlessness;
the wise man guards earnestness

as the greatest treasure. -- 26

26. Kẻ đần độn ngu si,

Thích buông lung phóng dật,

Người trí luôn nhiếp tâm,

Như giữ kho bảo vật.

Maa pamaadamanuyu~njetha maa kaamaratisanthava.m

Appamatto hi jhaayanto pappoti vipula.m sukha.m. -- 27

Indulge not in heedlessness;

have no intimacy with sensuous delights.

Verily, the earnest, meditative person

obtains abundant bliss. -- 27

27. Không say sưa dục lạc,

Không phóng dật buông lung,

Người chuyên tu thiền định,

Được an lạc vô cùng.

Pamaada.m appamaadena yadaa nudati pa.n.dito

When an understanding one

discards heedlessness by heedfulness,

he, free from sorrow,

ascends to the palace of wisdom

and surveys the sorrowing folk

as a wise mountaineer

surveys the ignorant groundlings. -- 28

28. Nhờ diệt trừ phóng dật,

Người trí hết ưu phiền,

Lên lầu cao trí tuệ,

Nhìn chúng khổ triền miên,

Như người hiền trên núi,

Nhìn đám ngu đất liền.

Appamatto pamattesu suttesu bahujaagaro

Abalassa.m-va siighasso hitvaa yaati sumedhaso. -- 29

Heedful amongst the heedless,

wide awake amongst the slumbering,

the wise man advances as does a swift horse,

leaving a weak jade behind. -- 29

29. Tinh cần giữa phóng dật,

Tỉnh thức giữa ngủ mê,

Người trí như tuấn mã,

Bỏ xa con ngựa hèn.

Appamaadena

By earnestness Maghavaa

rose to the lordship of the gods.

Earnestness is ever praised;

negligence is ever despised. -- 30

30. Đế Thích đạt thiên vương,

Nhờ tinh cần đi tới,

Tinh cần được ca ngợi,

Buông lung bị trách chê.

Appamaadarato bhikkhu pamaade bhayadassivaa

The Bhikkhu who delights in heedfulness,

and looks with fear on heedlessness,

advances like fire,

burning all fetters great and small. -- 31

31. Tỳ kheo sợ phóng dật,

Thích nỗ lực tinh cần,

Như ngọn lửa lan dần

Thiêu sạch mọi kiết sử.

Appamaadarato bhikkhu pamaade bhayadassivaa

The Bhikkhu who delights in heedfulness,

and looks with fear on heedlessness,

is not liable to fall.

He is in the presence of Nibbaana . -- 32

32. Tỳ kheo thích tinh cần,

Sợ hãi nhìn phóng dật,

Ắt không bị thối thất,

Nhất định gần Niết bàn.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 21

Heedfulness (n) : Sự chú ý, sự tinh cần.

Path (n) : Đường mòn.

Deathless (a) : Bất tử, bất diệt.

Heedlessness (n) : Sự không chú ý, sự buông lung.

The heedful : Người tinh cần.

The heedless : Kẻ buông lung

To be like unto : Cũng giống như.

The dead : Xác chết.

Verse - Kệ 22

Distinctly (adv) : Rõ ràng.

Difference (n) : Sự khác biệt, sự sai biệt.

The wise (n) : Người trí.

Delight (v) : Thích thú, làm vui thích.

Realm (n) : Vương quốc.

The Ariyas : Các bậc Thánh.

Verse - Kệ 23

Meditative (a) : Thích thiền định, trầm tư.

Steadfastly (adv) : Kiên định, vững chắc.

Preserse (v) : Bảo tồn, duy trì.

Realise (v) : Đạt được, chứng được, liễu ngộ.

Nibbàna : Niết bàn.

To be free of : Thoát khỏi, không bị.

Bond (n) : Sự ràng buộc, mối liên hệ

Highest : Vô thượng, cao nhất.

Verse - Kệ 24

Continually (a) : Liên tục, liên miên.

Increase (v) : Gia tăng.

Glory (n) : Danh tiếng, sự vẻ vang.

Energetic (a) : Đầy nghị lực, năng nổ.

Discriminative (a) : Sáng suốt, tinh tường.

Self-controlled (a) : Tự chế, tự điều phục.

Mindful (a) : Chánh niệm.

Verse - Kệ 25

Earnestness (n) : Nhiệt tâm, tính sốt sắng.

Discipline (n) : Kỷ luật, khắc kỷ.

Let (v) : Để cho, cho phép.

Wise (a) : Khôn ngoan.

Island (n) : Hòn đảo.

Flood (n) : Lũ, lụt.

Overwhelm (v) : Tràn ngập.

Verse - Kệ 26

Ignorant (a) : Ngu dốt, vô minh, đần độn.

Foolish (a) : Ngu si, dại dột.

Folk (n) : Người(nói chung).

Indulge (v) : Say mê, say đắm.

Guard (v) : Bảo vệ, canh giữ.

Great (a) : Vĩ đại, cao quí.

Treasure (n) : Kho châu báu.

Verse - Kệ 27

Wantonness (n) : Tính phóng đãng, phóng dật.

Intimacy (n) : Sự mật thiết, sự thâm tình.

Sensuous (a) : Mê khoái lạc.

Delight (n) : Sự vui thích, niềm khoái cảm.

Obtain (v) : Đạt được, thu được.

Abundant (a) : Dư thừa, phong phú..

Verse - Kệ 28

Sagacious (a) : Minh mẫn, không ngoan, sắc sảo.

Cast away (v) : Quăng, ném, liệng.

Sanity (n) : Sự lành mạnh (tinh thần)

Sorrowless (a) : Không ưu phiền, không sầu khổ.

Ascend (v) : Đi lên, thăng lên.

Wisdom (n) : Trí tuệ, sự thông thái.

Behold (v) : Nhìn, ngắm.

Mountaineer (n) : Người miền núi, người leo núi.

Groundling (n) : Khán giả.

Verse - Kệ 29

Amongst (prep) : Ở giữa, trong số.

Wide (a) : Rộng lớn.

Awake (a) : Tỉnh thức.

Sleepy (a) : Buồn ngủ, ngái ngủ.

Advance (v) : Tiến lên, tiến tới.

Swift (v) : Mau lẹ, nhanh chóng.

Weak (a) : Yếu đuối, non kém.

Jade (n) : Ngựa tồi, ngựa hèn.

Verse - Kệ 30

Sakka : Đế Thích.

Chief (n) : Thủ trưởng, lãnh tụ.

Devas : Chư Thiên.

Praise (v) : Ca ngợi, tán dương.

Despise (v) : Khinh miệt, chê trách.

Verse - Kệ 31

Bhikkhu : Tỳ kheo.

Fear (n) : Sự sợ hãi.

Negligence (n) : Sự phóng túng, tính phóng dật.

Burn (v) : Đốt cháy, thiêu dốt.

Fetter (n) : Xiềng xích, kiết sử.

Verse - Kệ 32

To be liable to : Có thể.

Fall (v) : Rơi rụng, sa ngã, thối thất.

Presence (n) : Sự có mặt, sự hiện diện.

Nibbàna : Niết bàn.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02 | 03
| 04 | 05 | 06
| 07 | 08 | 09
| 10 |
11 | 12 | 13
| 14 | 15 | 16
| 17 | | 18 | 19
| 20 | 21 | 22
| 23 | 24 | 25
| 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.